

Mẫu số B 01 - DNHN  
 (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật và các công ty con

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>99 417 182 792</b>	<b>103 035 866 067</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	(5.1)	<b>888 579 394</b>	<b>834 234 830</b>
1. Tiền	111		888 579 394	834 234 830
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	(5.2)	<b>33 747 150 248</b>	<b>31 813 373 346</b>
1. Phải thu khách hàng	131		20 417 559 666	13 404 013 733
2. Trả trước cho người bán	132		12 682 088 173	15 136 160 824
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		5 671 501 135	8 297 197 515
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		( 5 023 998 726)	( 5 023 998 726)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	(5.3)	<b>47 342 308 276</b>	<b>49 878 400 105</b>
1. Hàng tồn kho	141		47 769 025 060	50 305 116 889
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		( 426 716 784)	( 426 716 784)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	(5.4)	<b>17 439 144 874</b>	<b>20 509 857 786</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 592 378 316	2 208 127 908
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		326 163 932	313 695 878
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		15 520 602 626	17 988 034 000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>82 046 451 308</b>	<b>80 031 776 343</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>80 907 393 977</b>	<b>78 892 719 012</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	(5.5)	<b>32 578 519 035</b>	<b>30 906 244 035</b>
- Nguyên giá	222		59 599 029 719	57 030 729 719
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		( 27 020 510 684)	( 26 124 485 684)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	(5.6)		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	(5.7)	<b>27 222 273 783</b>	<b>27 270 133 783</b>
- Nguyên giá	228		28 388 180 116	28 388 180 116
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		( 1 165 906 333)	( 1 118 046 333)
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	(5.8)	<b>21 106 601 159</b>	<b>20 716 341 194</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	(5.9)	<b>1 139 057 331</b>	<b>1 139 057 331</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 139 057 331	1 139 057 331
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>181 463 634 100</b>	<b>183 067 642 410</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>98 170 712 385</b>	<b>99 808 102 058</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>79 361 985 832</b>	<b>83 952 483 058</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.10)	65 942 278 902	68 507 138 498
2. Phải trả người bán	312	(5.11)	6 839 913 565	10 470 955 030
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.11)	1 896 555 940	241 208 027
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.12)	3 121 713 027	2 761 124 761
5. Phải trả người lao động	315		1 046 488 344	1 497 665 258
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.13)	515 036 054	474 391 484
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>18 808 726 553</b>	<b>15 855 619 000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.14)	18 808 726 553	15 855 619 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>83 292 921 715</b>	<b>83 259 540 352</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	(5.15)	<b>83 292 921 715</b>	<b>83 259 540 352</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 230 710 000	80 230 710 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 608 854 848	1 608 854 848
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1 453 356 867	1 419 975 504
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>181 463 634 100</b>	<b>183 067 642 410</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ			
+ USD		3,497.05	5,933.62
+ EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 14 tháng 05 năm 2012

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**TRẦN CÔNG THỌ**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN VĂN NHỰT**

Mẫu số: B02-DNHN  
 (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật và các công ty con

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho quý 1 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2012	Năm 2012	Quý 1 năm 2011	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	23 041 794 225	23 041 794 225	16 824 339 628	16 824 339 628
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(6.1)				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		23 041 794 225	23 041 794 225	16 824 339 628	16 824 339 628
4. Giá vốn hàng bán	11		17 841 357 698	17 841 357 698	12 080 296 673	12 080 296 673
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5 200 436 527	5 200 436 527	4 744 042 955	4 744 042 955
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.2)	1 425 523	1 425 523	3 051 837	3 051 837
7. Chi phí tài chính	22	(6.3)	2 185 497 144	2 185 497 144	1 856 604 668	1 856 604 668
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2 128 318 926	2 128 318 926	1 842 570 707	1 842 570 707
8. Chi phí bán hàng	24		955 732 359	955 732 359	932 573 125	932 573 125
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 633 789 915	1 633 789 915	1 248 206 017	1 248 206 017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2012	Năm 2012	Quý 1 năm 2011	Năm 2011
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		426 842 632	426 842 632	709 710 982	709 710 982
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		42 023 152	42 023 152	341 280 000	341 280 000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		( 42 023 152)	( 42 023 152)	( 341 280 000)	( 341 280 000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		384 819 480	384 819 480	368 430 982	368 430 982
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.4)	351 438 117	351 438 117	336 696 710	336 696 710
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		33 381 363	33 381 363	31 734 272	31 734 272
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4	4	4	4

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THỌ

Ngày 14 tháng 05 năm 2012



NGUYỄN VĂN NHỰT

Mẫu số 03-DNHN  
 (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Công ty Cổ Phần Thủy hải sản Việt Nhật và các công ty con

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

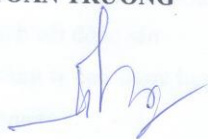
Cho quý 1 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		19 112 988 231	17 436 787 211
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		( 12 914 130 849)	( 12 274 228 423)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		( 4 524 933 286)	( 3 464 757 552)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		( 2 128 318 926)	( 1 842 570 707)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		( 687 364)	( 6 754 000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7 013 082 298	3 109 106 056
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		( 4 206 898 525)	( 2 626 476 618)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2 351 101 579</b>	<b>331 105 967</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		( 2 568 300 000)	( 2 194 593 947)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>( 2 568 300 000)</b>	<b>( 2 194 593 947)</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn đã nhận được	33		62 531 196 321	52 287 645 621
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		( 62 142 948 364)	( 49 923 218 813)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		( 116 704 972)	( 116 704 972)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính</b>	<b>40</b>		<b>271 542 985</b>	<b>2 247 721 836</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>54 344 564</b>	<b>384 233 856</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>834 234 830</b>	<b>723 194 248</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>888 579 394</b>	<b>1 107 428 104</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

Ngày 14 tháng 05 năm 2012



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN NHỰT



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 1 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

### 1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là công ty) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 03 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào một công ty con được trình bày như mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là tập đoàn).

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Chủ yếu là sản xuất, mua bán hàng hoá nông - lâm - thủy - hải sản và thực phẩm chế biến

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán hàng hoá nông - lâm - thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá
- Sản xuất mua bán bao bì ( không in, tái chế phế thải tại trụ sở )
- Kinh doanh bất động sản

#### 1.4. Danh sách công ty con được hợp nhất

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty TNHH MTV Đồ Hộp Phú Nhật	Ấp 10, Xã Lương Hòa Huyện Bến lức, tỉnh Long An	100%	100%

#### 2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

##### 2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12

##### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

#### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

##### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý 1 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

### **3.2. Hình thức kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

### **3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1/2012 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

## **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật, báo cáo tài chính các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

### **4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 1 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

#### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

#### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	46 năm

#### 4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý 1 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

#### **4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### **4.8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả**

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

#### **4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

#### **4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

#### **4.11. Thuế**

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố cấp ngày 29 tháng 10 năm 2004, Công ty được hưởng thuế suất là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

- Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với các công ty trong Tập đoàn.

#### **4.12. Các bên liên quan**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý 1 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

**4.13. Số liệu so sánh**

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này.

**5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	780.801.725	673.398.229
Tiền gửi ngân hàng	107.777.669	160.836.601
<b>Tổng cộng</b>	<b>888.579.394</b>	<b>834.234.830</b>

**5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	20.417.559.666	13.404.013.733
Trả trước cho người bán	12.682.088.173	15.136.160.824
Các khoản phải thu khác	5.671.501.135	8.297.197.515
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>38.771.148.974</b>	<b>36.837.372.072</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.023.998.726)	(5.023.998.726)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>33.747.150.248</b>	<b>31.813.373.346</b>

Phải thu khách hàng là khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu công nhân	10.320.132	8.966.512
Phải thu tiền vay của CBCN	243.801.629	243.801.629
Ứng trước cho nhà cung cấp	5.224.342.530	7.856.392.530
Phải thu khác	193.036.844	188.036.844
<b>Cộng</b>	<b>5.671.501.135</b>	<b>8.297.197.515</b>

**5.3. Hàng tồn kho**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng gửi đi bán	962.119.213	962.119.213
Nguyên liệu, vật liệu	5.765.932.247	5.835.983.693
Công cụ, dụng cụ	168.473.728	184.920.237
Thành phẩm	40.872.499.872	43.322.093.746
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>47.769.025.060</b>	<b>50.305.116.889</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý 1 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(426.716.784)	(426.716.784)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b>47.342.308.276</b>	<b>49.878.400.105</b>

**5.4. Tài sản ngắn hạn khác**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	1.592.378.316	2.208.127.908
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	326.163.932	313.695.878
Tạm ứng cho nhân viên mua nguyên, vật liệu	15.520.602.626	17.988.034.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.439.144.874</b>	<b>20.509.857.786</b>

**5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	22.039.347	5.963.934	29.027.449	57.030.730
Mua trong năm	-	-	2.568.300	2.568.300
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>22.039.347</b>	<b>5.963.934</b>	<b>31.595.749</b>	<b>59.599.030</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	6.710.512	1.559.096	17.854.877	26.124.485
Khấu hao trong năm	386.055	149.250	360.720	896.025
Khấu hao giảm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.096.567</b>	<b>1.708.346</b>	<b>18.215.597</b>	<b>27.020.511</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	15.328.835	4.404.838	11.172.572	30.906.244
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>14.942.780</b>	<b>4.255.588</b>	<b>13.380.152</b>	<b>32.578.519</b>

**5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	28.323.580.116	64.600.000	28.388.180.116
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>28.323.580.116</b>	<b>64.600.000</b>	<b>28.388.180.116</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý 1 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm	1.078.363.000	39.683.333	1.118.046.333
Khấu hao trong năm	44.610.000	3.250.000	47.860.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.122.973.000</b>	<b>42.933.333</b>	<b>1.165.906.333</b>

**Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu năm	27.245.217.116	24.916.667	27.270.133.783
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>27.200.607.116</b>	<b>21.666.667</b>	<b>27.222.273.783</b>

**5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy đồ hộp Phú Nhật	20.965.307.531	20.575.047.566
Sửa chữa lớn Phân xưởng 2 Công ty CP Việt Nhật	141.293.628	141.293.628
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.106.601.159</b>	<b>20.716.341.194</b>

**5.8. Tài sản dài hạn khác**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Phí lưu cont, kiểm hàng xuất sang Mỹ chờ phân bổ	620.755.541	620.755.541
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	518.301.790	518.301.790
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.139.057.331</b>	<b>1.139.057.331</b>

**5.9. Vay ngắn hạn**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Vay ngân hàng	65.942.278.902	68.507.138.498
<b>Tổng cộng</b>	<b>65.942.278.902</b>	<b>68.507.138.498</b>

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng quyền sử dụng đất thuê và nhà xưởng, chịu lãi suất vay quý 1/2012 từ 18%/năm đến 17.5%/năm đối với VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động kinh doanh hàng xuất khẩu thủy sản.

**5.10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Phải trả người bán	6.839.913.565	10.470.955.030
Người mua trả tiền trước	1.896.555.940	241.208.027
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.736.469.505</b>	<b>10.712.163.057</b>

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty

**5.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
--	----------------	----------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý 1 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.004.558.310	2.653.807.557
Thuế thu nhập cá nhân	76.942.594	67.105.081
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	40.212.123	40.212.123
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.121.713.027</b>	<b>2.761.124.761</b>

**5.12. Phải trả người lao động: 1.046.488.344**

Là khoản lương kỳ 2/03/2012 còn phải trả cho cán bộ, công nhân viên trong tập đoàn.

**5.13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Kinh phí công đoàn	73.412.799	77.412.799
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	302.791.256	294.538.685
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	138.831.999	102.440.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>515.036.054</b>	<b>474.391.484</b>

**5.14. Vay và nợ dài hạn**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Vay ngân hàng XNK Việt Nam – CN Hòa Bình đầu tư xây dựng Công ty TNHH Đồ hộp Phú Nhật	18.368.166.553	15.325.893.000
Vay Ngân hàng ACB – CN Nhà Rồng mua 2 xe ô tô Toyota Fortuner và Toyota innova	440.560.000	529.726.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.808.726.553</b>	<b>15.855.619.000</b>

**5.15. Vốn chủ sở hữu**

**5.15.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số dư đầu năm 2012</b>	80.230.710	1.608.855	-	1.419.975	83.259.540
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	33.381	33.381
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>80.230.710</b>	<b>1.608.855</b>	<b>-</b>	<b>1.453.356</b>	<b>83.292.921</b>

**5.15.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý 1 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của cổ đông sáng lập	50.718.490.000	50.718.490.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.512.220.000	29.512.220.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.230.710.000</b>	<b>80.230.710.000</b>

**5.15.3. Cổ phần**

▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	8.680.000	8.680.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.023.071	8.023.071
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.023.071	8.023.071
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

**5.15.4. Lãi cơ bản trên cổ phần**

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	33.381.363	31.734.272
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm của Công ty mẹ	8.023.071	8.023.071
<b>Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>	<b>4</b>	<b>4</b>

**5.15.5. Phân phối lợi nhuận**

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	1.419.975.504	2.312.313.944
Lợi nhuận sau thuế quý 1	33.381.363	31.734.272
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	723.616.609
Chia cổ tức trong năm	-	-
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>1.453.356.867</b>	<b>1.620.431.607</b>

**6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
Doanh thu bán hàng	23.041.794.225	16.824.339.628
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>23.041.794.225</b>	<b>16.824.339.628</b>

**6.2. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
--	------------	------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý 1 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.425.523	3.051.837
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.425.523</b>	<b>3.051.837</b>
<b>6.3. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 1/2012</b>	<b>Quý 1/2011</b>
Chi phí lãi vay	2.128.318.926	1.842.570.707
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Chi phí khác	57.178.218	-
Trả lãi thuê xe tài chính	-	14.033.961
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.185.497.144</b>	<b>1.856.604.668</b>
<b>6.4 Thu nhập khác</b>		
<b>6.5 Chi phí khác</b>	<b>Quý 1/2012</b>	<b>Quý 1/2011</b>
* Phí lưu ký và quản lý sổ cổ đông	-	-
* Tờ khai xuất số 4780/XK ngày 19/01/2009 Lô hàng thịt ghe đóng lon sang Mỹ. Công ty Việt Nhật chấp nhận giảm giá 17,500 USD	-	341.250.000
* Chi khác	42.023.152	30.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.023.152</b>	<b>341.280.000</b>
<b>6.6 8.181. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 1/2012</b>	<b>Quý 1/2011</b>
Lợi nhuận kế toán	384.819.480	368.430.982
Lợi nhuận tính thuế	384.819.480	368.430.982
<b>Thuế TNDN</b>	<b>351.438.117</b>	<b>336.696.710</b>
<b>7. Thù lao của Hội đồng quản trị và lương Ban Giám đốc</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý 1 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Thù lao Hội đồng quản trị	29.100.000	27.900.000
Lương Tổng Giám đốc quý 1	56.027.000	43.750.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>85.127.000</b>	<b>71.650.000</b>

**8. Thông tin về các bên có liên quan**

Giao dịch giữa Công ty và các công ty con, được gọi là các bên liên quan, đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất

**9. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính**

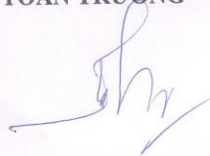
Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

**10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 15 tháng 05 năm 2012 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 15 tháng 05 năm 2012.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2012

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**TRẦN CÔNG THƠ**



**NGUYỄN VĂN NHỰT**